CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181213
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.25 16:51:45+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 30/2026/CBTT-GEC	TP.HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2026
No: 30/2026/CBTT-GEC	*HCMC, August 25th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ ***Vietnam Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ ***Hochiminh Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ ***Hanoi Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GEG/*GEG*
   - Mã trái phiếu/*Bond code:* GEG121022/*GEG121022*
   - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
     Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
   - E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán/ *Interim Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 and Explanation regarding the audited statement of Business Results*
   - Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán/ *Interim Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 and Explanation regarding the audited statement of Business Results*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn http://geccom.vn mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính bán niên soát xét - 2026/ *This information has been published at 30/3/2026, on http://geccom.vn section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement – Reviewed 6 month Financial Statements - 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

`CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số : 270/2026/CV - GEC *V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 (Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)*	*Gia Lai, ngày 25 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2026	6 tháng Năm 2025	Chênh lệch 6T/Năm 2026-6T/Năm 2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	99,4	374,2	(274,8)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	271,8	770,7	(498,9)

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán riêng giữa niên độ 2026 đạt 99,4 tỷ đồng, giảm 274,8 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với mức giảm 73,4% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 140 tỷ đồng, do cùng kỳ ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy Điện Trường Phú ("TPH"),

- Chi phí tài chính tăng hơn 187 tỷ đồng, do cùng kỳ năm trước hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 đạt 271,8 tỷ đồng giảm 498,9 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với mức giảm 64,7%.

Nguyên nhân: Cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025, dự án điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc dự án điện gió VPL Bến Tre đã có giá bán điện chính thức, đồng thời ghi nhận khoản doanh thu bổ sung cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang. Ngoài ra, GEC còn ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty TPH.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Nguyễn Thái Hà

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 52

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2026 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, và có năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập và hai (2) văn phòng đại diện như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Eiji Hagio	Thành viên	
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Eiji Hagio	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Bà Nguyễn Thái Hà được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành như trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900181213 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI P. PLEIKU

Nguyễn Thái Hà

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11540951/E-69405380/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**324.705.532.006**	**325.680.375.738**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***10.288.634.383***	***9.335.191.789***
1. Tiền	111		8.288.634.383	6.335.191.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***19.521.083.561***	***3.533.415.067***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	19.521.083.561	3.533.415.067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***268.260.134.756***	***285.284.173.525***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.695.418.901	162.872.293.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.861.686.434	1.856.183.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	162.555.619.177	123.408.286.441
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.852.589.756)	(2.852.589.756)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***14.470.556.042***	***14.182.084.205***
1. Hàng tồn kho	141	9	14.470.556.042	14.182.084.205
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***12.165.123.264***	***13.345.511.152***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	1.090.185.137	1.894.695.430
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	-	28.596.819
3. Tài sản ngắn hạn khác	165		11.074.938.127	11.422.218.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.048.307.236.411**	**6.115.181.225.357**
I. Khoản phải thu dài hạn	***210***		***7.200.749.037***	***7.200.749.037***
1. Phải thu dài hạn khác	215		7.200.749.037	7.200.749.037
II. Tài sản cố định	***220***		***1.581.412.226.351***	***1.648.982.937.683***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.574.122.815.423	1.641.578.554.059
Nguyên giá	222		3.036.770.541.514	3.035.034.725.756
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.462.647.726.091)	(1.393.456.171.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.289.410.928	7.404.383.624
Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.453.029.016)	(11.338.056.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***3.811.590.909***	***3.811.590.909***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	3.811.590.909	3.811.590.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***14***	***4.447.390.315.797***	***4.447.060.251.106***
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.400.439.616.172	4.400.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		49.990.000.000	49.990.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.039.300.375)	(3.369.365.066)
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***8.492.354.317***	***8.125.696.622***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	8.492.354.317	8.125.696.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**6.373.012.768.417**	**6.440.861.601.095**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.501.259.948.426**	**1.651.210.693.099**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***673.339.052.949***	***401.128.459.709***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.959.646.479	726.867.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	17.318.778.676	370.682.076
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	7.560.806.109	42.128.271.856
5. Phải trả người lao động	315		11.947.140.830	11.947.140.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	20.441.776.739	7.775.121.738
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		268.336.361	417.340.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	4.757.979.537	6.111.090.475
9. Vay ngắn hạn	321	19	600.871.310.962	303.170.355.369
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	7.213.277.256	27.481.590.123
II. Nợ dài hạn	***330***		***827.920.895.477***	***1.250.082.233.390***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		22.727.271	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		63.008.000	41.450.000
3. Vay dài hạn	339	19	825.132.357.706	1.248.001.102.142
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	2.702.802.500	1.889.681.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.1**	**4.871.752.819.991**	**4.789.650.907.996**
1. Vốn cổ phần	411		4.327.165.250.000	4.148.043.710.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.762.205.250.000*	*3.583.083.710.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*564.960.000.000*	*564.960.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		14.146.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.742.765.946	53.742.765.946
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		476.698.726.532	573.401.545.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*394.280.005.737*	*127.061.174.619*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*82.418.720.795*	*446.340.371.118*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	**440**		**6.373.012.768.417**	**6.440.861.601.095**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	287.368.826.669	273.703.183.442
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	120.676.024.276	125.274.577.177
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		166.692.802.393	148.428.606.265
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	67.619.447.528	208.373.839.130
5. Chi phí tài chính	23	25	65.465.393.432	(121.895.980.202)
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*65.795.193.749*	*84.161.825.423*
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	67.571.526.770	68.660.755.439
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		101.275.329.719	410.037.670.158
8. Thu nhập khác	31		512.777.155	524.428.287
9. Chi phí khác	32		296.684.387	305.227.889
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		216.092.768	219.200.398
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.491.422.487	410.256.870.556
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.2	2.123.901.692	36.049.393.000
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		99.367.520.795	374.207.477.556

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**101.491.422.487**	**410.256.870.556**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	11, 12	69.306.527.090	69.977.467.515
- Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03		483.056.559	(213.123.974.733)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.031.164)	(26.818.285)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(67.594.579.998)	(208.480.651.496)
- Chi phí đi vay	06	25	65.795.193.749	84.161.825.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**169.479.588.723**	**142.764.718.980**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.399.916.364	(51.817.702.839)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(288.471.837)	7.486.546.823
- Tăng các khoản phải trả	11		10.382.700.681	13.329.535.067
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		437.852.598	1.062.438.275
- Chi phí đi vay đã trả	14		(64.354.232.750)	(84.537.870.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(35.532.866.321)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	20	(20.268.312.867)	(9.729.370.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77.256.174.591**	**18.558.295.890**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.735.815.758)	(2.368.667.364)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		-	409.090.909
3. Tiền chi cho vay	23		(23.000.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		7.000.000.000	175.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	235.964.808.864
7. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.606.911.504	82.674.071.099
				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**49.871.095.746**	**476.479.303.508**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	94.060.131.461	140.261.291.953
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(220.235.286.968)	(662.751.669.960)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	22.3	(703.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(126.175.858.907)**	**(522.490.378.007)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**951.411.430**	**(27.452.778.609)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.335.191.789**	**37.206.258.083**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.031.164	26.818.285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**10.288.634.383**	**9.780.297.759**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai, nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010. GCNĐKDN được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2026 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, và có năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập và hai (2) văn phòng đại diện như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 281 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 287).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, mười hai (12) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết) như sau:

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

		Địa điểm	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
(a)	**Công ty con trực tiếp**						
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy Điện Thượng Lộ	Thành phố Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi-Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang *(*)*	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,71	99,71	99,71	99,71
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau *(*)*	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,00	95,00	95,00	95,00
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành *(*)*	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	99,17	99,17	99,17	99,17

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

		Địa điểm	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	
				Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
(b)	**Công ty con gián tiếp**						
1.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,00	99,00	99,99	99,99
2.	Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sen Xanh *("Sen Xanh")*	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	98,92	-	99,92	-
3.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Aquila *("Aquila")*	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	98,92	-	99,92	-
4.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vega *("Vega")*	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	98,92	-	99,92	-
5.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vela *("Vela")*	Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất và phân phối điện	98,92	-	99,92	-
6.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Lyra *("Lyra")*	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	98,92	-	99,92	-
7.	Công ty Cổ phần Công Nghệ Xạnh Trường Thành Miền Trung *("Trường Thành Miền Trung")*	Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và phân phối điện	98,89	-	99,89	-
8.	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 1 *("NT1")*	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất và phân phối điện	98,89	-	99,89	-
9.	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 2 *("NT2")*	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	98,89	-	99,89	-
10.	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 5 *("NT5")*	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	98,89	-	99,89	-
11.	Công ty TNHH Năng lượng GHC	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	62,52	-	99,97	-
12.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và phân phối điện	62,50	-	99,97	-
(c)	**Công ty liên kết**						
1.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind *("Solwind")*	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn và quản lý điện có liên quan	49,99	49,99	49,99	49,99

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại TM số 30.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *TM số 1 và TM số 14.1.* Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 18 tháng 8 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	chi phí mua và chi phí lao động trực tiếp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 20 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	22 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Tài sản khác	1 – 20 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ riêng được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê trong thời hạn từ năm 2022 đến năm 2046. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày phát hành tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của trái phiếu phát hành.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu:

- Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu; hoặc
- Công ty bắt buộc phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty kể cả trường hợp Công ty không có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu ưu đãi đó; hoặc
- Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông nhưng phương án phát hành không quy định một tỷ lệ chuyển đổi cố định hoặc không quy định một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định sẽ được chuyển đổi mà dựa trên giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu cổ phiếu ưu đãi đó không có bản chất của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như là một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.288.634.383	6.335.191.789
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai*	*7.037.127.388*	*4.058.749.228*
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	*1.251.506.995*	*2.276.442.561*
Khoản tương đương tiền *(*)*	2.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.288.634.383**	**9.335.191.789**

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Tiền gửi có kỳ hạn	19.521.083.561	19.521.083.561	3.533.415.067	3.533.415.067

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các bên khác	99.695.418.901	(368.956.000)	108.788.922.220	(368.956.000)
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Trung*	12.197.397.591	-	54.395.962.984	-
- *Công ty Mua Bán Điện*	77.395.095.589	-	47.012.209.806	-
- *Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH*	9.511.201.899	-	6.795.694.473	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	591.723.822	(368.956.000)	585.054.957	(368.956.000)
Phải thu từ các bên liên quan *(TM số 29)*	-	-	54.083.370.800	-
TỔNG CỘNG	**99.695.418.901**	**(368.956.000)**	**162.872.293.020**	**(368.956.000)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho các nhà cung cấp	5.103.370.674	1.856.183.820
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Nhật Quang	*1.882.810.436*	-
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	*1.257.056.780*	*1.642.366.220*
- Các nhà cung cấp khác	*1.963.503.458*	*213.817.600*
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 29)*	3.758.315.760	-
TỔNG CỘNG	**8.861.686.434**	**1.856.183.820**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Tạm ứng nhân viên *(*)*	159.787.399.180	-	120.718.780.792	-
Phải thu khác	2.768.219.997	(2.483.633.756)	2.689.505.649	(2.483.633.756)
TỔNG CỘNG	**162.555.619.177**	**(2.483.633.756)**	**123.408.286.441**	**(2.483.633.756)**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một số khoản tạm ứng nhân viên có giá trị lớn phục vụ công tác chuẩn bị và triển khai các dự án đầu tư. Các khoản tạm ứng chủ yếu liên quan đến chi phí khảo sát, nghiên cứu, pháp lý, thiết kế, lập hồ sơ, đặt cọc và các hoạt động chuẩn bị đầu tư khác.

Các khoản tạm ứng trên không phát sinh lãi và đang được theo dõi, quyết toán theo tiến độ triển khai của các dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đánh giá các khoản tạm ứng này hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ thông qua hoàn ứng hoặc quyết toán vào chi phí đầu tư dự án phù hợp khi các hồ sơ liên quan được hoàn thiện.

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	11.791.144.713	-	11.855.481.424	-
Công cụ, dụng cụ	2.617.213.616	-	2.312.916.416	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.197.713	-	13.686.365	-
TỔNG CỘNG	**14.470.556.042**	**-**	**14.182.084.205**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**1.090.185.137**	**1.894.695.430**
Bảo hiểm	286.029.835	180.251.189
Phần mềm	106.341.669	1.164.764.417
Khác	697.813.633	549.679.824
Dài hạn	**8.492.354.317**	**8.125.696.622**
Tiền thuê đất trả trước	6.546.927.101	6.669.918.437
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.445.670.324	660.812.547
Khác	499.756.892	794.965.638
TỔNG CỘNG	**9.582.539.454**	**10.020.392.052**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	191.764.118.778	39.466.571.250	29.952.110.067	3.035.034.725.756
Mua mới trong kỳ	-	-	1.663.602.795	72.212.963	-	1.735.815.758
Số cuối kỳ	1.035.495.582.600	1.738.356.343.061	193.427.721.573	39.538.784.213	29.952.110.067	3.036.770.541.514
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*34.305.601.009*	*25.810.534.040*	*8.638.739.895*	*11.065.964.499*	*16.566.312.141*	*96.387.151.584*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(493.181.684.604)	(741.458.453.886)	(100.584.345.930)	(35.516.964.333)	(22.714.722.944)	(1.393.456.171.697)
Khấu hao trong kỳ	(20.076.479.498)	(42.716.676.773)	(4.276.344.619)	(1.446.829.890)	(675.223.614)	(69.191.554.394)
Số cuối kỳ	(513.258.164.102)	(784.175.130.659)	(104.860.690.549)	(36.963.794.223)	(23.389.946.558)	(1.462.647.726.091)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	542.313.897.996	996.897.889.175	91.179.772.848	3.949.606.917	7.237.387.123	1.641.578.554.059
Số cuối kỳ	522.237.418.498	954.181.212.402	88.567.031.024	2.574.989.990	6.562.163.509	1.574.122.815.423
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 19)	*520.452.790.676*	*953.217.877.246*	*83.001.695.716*	*888.488.080*	*4.118.570.958*	*1.561.679.422.676*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một số tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu		
Hệ thống tấm pin năng lượng mặt trời – Krông Pa	627.861.746.810	627.861.746.810
Hệ thống tấm pin năng lượng mặt trời – Phong Điền	394.990.726.556	394.990.726.556

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	8.791.098.397	9.734.602.363	216.739.184	18.742.439.944
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*9.734.602.363*	*216.739.184*	*9.951.341.547*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	(1.386.714.773)	(9.734.602.363)	(216.739.184)	(11.338.056.320)
Hao mòn trong kỳ	(114.972.696)	-	-	(114.972.696)
Số cuối kỳ	(1.501.687.469)	(9.734.602.363)	(216.739.184)	(11.453.029.016)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	7.404.383.624	-	-	7.404.383.624
Số cuối kỳ	7.289.410.928	-	-	7.289.410.928

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một số tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Hệ thống phần mềm ERP	9.175.602.363	9.175.602.363
Quyền sử dụng đất - Hàm Phú	3.912.000.000	3.912.000.000
Quyền sử dụng đất - Diên Phú	3.868.178.000	3.868.178.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen Đất Mũi	3.320.681.818	3.320.681.818	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án Điện mặt trời nổi Trị An – Đồng Nai	490.909.091	490.909.091	490.909.091	490.909.091
TỔNG CỘNG	**3.811.590.909**	**3.811.590.909**	**3.811.590.909**	**3.811.590.909**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 14.1)*	4.400.439.616.172	4.400.439.616.172
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 14.2)*	49.990.000.000	49.990.000.000
TỔNG CỘNG	**4.450.429.616.172**	**4.450.429.616.172**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.039.300.375)	(3.369.365.066)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.447.390.315.797**	**4.447.060.251.106**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 *Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

VND

Tên công ty	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai *(*)*	544.162.584.932		544.162.584.932	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang	1.360.624.800.000	(2.217.583.134)	1.360.624.800.000	(2.507.235.859)
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An *(*)*	1.037.312.640.000	-	1.037.312.640.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	590.990.260.000	-	590.990.260.000	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	348.843.130.000	-	348.843.130.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	258.000.000.000	-	258.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja *(*)*	148.500.000.000	-	148.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	-	81.206.201.240	-
Công Ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	3.400.000.000	(214.496.017)	3.400.000.000	(229.908.368)
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	1.900.000.000	(112.340.868)	1.900.000.000	(120.103.613)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Tân Thành	24.000.000.000	(494.880.356)	24.000.000.000	(512.117.226)
TỔNG CỘNG	**4.400.439.616.172**	**(3.039.300.375)**	**4.400.439.616.172**	**(3.369.365.066)**

(*) Công ty đã dùng các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ tại các công ty con bao gồm (i) 61 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An; (ii) 20,8 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC"); và (iii) 15 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja để làm tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu của Công ty *(TM số 19)*.

14.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND

Tên công ty	*Số cuối kỳ*		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	49.990.000.000	-	49.990.000.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này chưa được xem xét và xác định chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
2025	*(*)*	369.978.676	370.682.076
2026	Ngày 15 tháng 12 năm 2026	16.948.800.000	-
TỔNG CỘNG		**17.318.778.676**	**370.682.076**
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		*16.948.800.000*	-
Quá thời hạn chi trả		*369.978.676*	*370.682.076*

(*) Số dư phải trả cổ tức cuối kỳ chủ yếu là các khoản cổ tức của các năm trước chưa được chi trả cho một số cổ đông nhỏ lẻ do các cổ đông này chưa cung cấp đầy đủ thông tin để nhận cổ tức. Các khoản này vẫn được theo dõi và ghi nhận là phải trả cổ tức cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.910.923.265	2.123.901.692	(35.532.866.321)	1.501.958.636
Thuế tài nguyên	3.060.802.500	4.571.431.002	(7.022.020.101)	610.213.401
Thuế giá trị gia tăng	2.391.511.398	23.441.550.418	(22.943.791.908)	2.889.269.908
Thuế thu nhập cá nhân	1.658.520.875	2.528.183.027	(3.085.463.518)	1.101.240.384
Các loại thuế và phí khác	106.513.818	2.904.562.630	(1.552.952.668)	1.458.123.780
TỔNG CỘNG	**42.128.271.856**	**35.569.628.769**	**(70.137.094.516)**	**7.560.806.109**
Phải thu				
Các loại thuế và phí khác	28.596.819	154.702.547	(183.299.366)	-
TỔNG CỘNG	**28.596.819**	**154.702.547**	**(183.299.366)**	**-**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí lãi vay	4.645.166.677	4.211.572.342
Khác	15.796.610.062	3.563.549.396
TỔNG CỘNG	**20.441.776.739**	**7.775.121.738**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phí dịch vụ môi trường rừng	321.132.312	1.311.969.132
Khác	4.436.847.225	4.799.121.343
TỔNG CỘNG	**4.757.979.537**	**6.111.090.475**

19. VAY

VND

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*			*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Phân loại lại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	**303.170.355.369**	**303.170.355.369**	**39.060.131.461**	**(153.235.286.968)**	**411.876.111.100**	**600.871.310.962**	**600.871.310.962**
Vay dài hạn ngân hang đến hạn trả *(TM số 19.1)*	100.100.000.003	100.100.000.003	-	(70.266.666.666)	71.000.000.000	100.833.333.337	100.833.333.337
Trái phiếu phát hành đến hạn trả *(TM số 19.2)*	75.000.000.000	75.000.000.000	-	(55.000.000.000)	253.876.111.100	273.876.111.100	273.876.111.100
Vay bên liên quan *(TM số 19.3)*	70.000.000.000	70.000.000.000	-	(16.000.000.000)	-	54.000.000.000	54.000.000.000
Vay ngân hàng *(TM số 19.4)*	57.989.075.367	57.989.075.367	39.060.131.461	(11.968.620.302)	-	85.080.586.526	85.080.586.526
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	-	-	-	-	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Khác	81.279.999	81.279.999	-	-	-	81.279.999	81.279.999
Dài hạn	**1.248.001.102.142**	**1.248.001.102.142**	**56.007.366.664**	**(67.000.000.000)**	**(411.876.111.100)**	**825.132.357.706**	**825.132.357.706**
Trái phiếu phát hành *(TM số 19.2)*	525.501.102.142	525.501.102.142	1.007.366.664	-	(253.876.111.100)	272.632.357.706	272.632.357.706
Vay ngân hàng *(TM số 19.1)*	498.500.000.000	498.500.000.000	-	-	(71.000.000.000)	427.500.000.000	427.500.000.000
Vay bên liên quan *(TM số 19.5)*	224.000.000.000	224.000.000.000	55.000.000.000	(67.000.000.000)	(87.000.000.000)	125.000.000.000	125.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.551.171.457.511**	**1.551.171.457.511**	**95.067.498.125**	**(220.235.286.968)**	**-**	**1.426.003.668.668**	**1.426.003.668.668**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ* *VND*	*Mục đích vay*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") Chi nhánh Gia Lai	382.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Từ ngày 2 tháng 9 năm 2027 đến ngày 11 tháng 9 năm 2030.	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 *(TM số 11)* và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") Chi nhánh Gia Định	135.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2026 đến 12 tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm Quyền sử dụng đất có diện tích 449.980 m^2 và tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 xã Điền Lộc, phường Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(TM số 11)*
Ngân hàng TM TNHH E. Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10.833.333.337	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1	Ngày 7 tháng 8 năm 2026	Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) với biên độ lãi suất là 3,6%/năm	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291,5 m^2 trên khu đất có diện tích 44.283,9 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Khe Tre, Thành phố Huế
TỔNG CỘNG	**528.333.333.337**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*100.833.333.337*				
Vay dài hạn	*427.500.000.000*				

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	VND *Số cuối kỳ*
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ *(i)*	90.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(ii)*	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản *(iii)*	260.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.491.531.194)
TỔNG CỘNG	**546.508.468.806**
Trong đó:	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*273.876.111.100*
Trái phiếu dài hạn	*272.632.357.706*

(i) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến việc phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ VND được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu, và sẽ hoàn thành việc mua lại 90 trái phiếu còn lại từ ngày 26 tháng 6 năm 2027 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 *(TM số 11)*.

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau: (tiếp theo)

(ii) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ VND chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ VND vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ VND vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu là để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành các trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai *(TM số 14.1)*.

(iii) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu VND/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành các trái phiếu này bao gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VI-JA *(TM số 14.1)* và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.

19.3 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Bên liên quan	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	54.000.000.000	Ngày 04 tháng 04 năm 2027	7,0%

19. VAY (tiếp theo)

19.4 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
BIDV - Chi nhánh Gia Định	66.493.750.910	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	8,4 – 9,2	Tài sản gắn liền trên đất tại các lô đất số 257, 258, tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thành phố Huế và máy móc thiết bị *(TM số 11)*
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	18.586.835.616	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2026 đến ngày 22 tháng 05 năm 2027	7,7 – 8,9	Tài sản gắn liền trên đất tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Gia Lai; Công trình và toàn bộ máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A (12 MW) *(TM số 11)*
TỔNG CỘNG	**85.080.586.526**			

19.5 *Vay dài hạn bên liên quan*

Chi tiết khoản vay dài hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	90.000.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2027	8,0
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	16.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2028	8,0
Công ty CP Điện Gió la Bang	19.000.000.000	Ngày 10 tháng 8 năm 2027	8,0
TỔNG CỘNG	**125.000.000.000**		

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	27.481.590.123	12.055.084.660
Trích từ LNST chưa phân phối *(TM số 22)*	-	18.710.373.878
Sử dụng quỹ trong kỳ	(20.268.312.867)	(9.729.370.175)
Số cuối kỳ	7.213.277.256	21.036.088.363

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	4.225.083.710.000	20.700.057.484	53.742.765.946	127.061.174.619	4.426.587.708.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	374.207.477.556	374.207.477.556
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(19.260.000.000)	(19.260.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.710.373.878)	(18.710.373.878)
Khác	-	(110.000.000)	-	-	(110.000.000)
Số cuối kỳ	4.225.083.710.000	20.590.057.484	53.742.765.946	463.298.278.297	4.762.714.811.727
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	4.148.043.710.000	14.462.886.313	53.742.765.946	573.401.545.737	4.789.650.907.996
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức *(*)*	179.121.540.000	-	-	(179.121.540.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	99.367.520.795	99.367.520.795
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(**)*	-	-	-	(16.948.800.000)	(16.948.800.000)
Khác	-	(316.808.800)	-	-	(316.808.800)
Số cuối kỳ	4.327.165.250.000	14.146.077.513	53.742.765.946	476.698.726.532	4.871.752.819.991

(*) Cổ tức cổ phiếu đã được chi trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 05/2026/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ Thường niên thông qua mức cổ tức chi trả năm 2026 cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức chuyển đổi đã phát hành thành công theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Vốn cổ phần*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng cổ phiếu	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu*	*Tỷ lệ sở hữu*
	(Cổ phiếu)	*(%)*	*(Cổ phiếu)*	*(%)*
Jera Asia Vietnam Holding Pte. Ltd.	132.044.468	35,10	125.756.637	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	63.170.077	16,79	60.161.979	16,79
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	48.766.775	12,96	39.376.509	10,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	23.802.377	6,33	22.668.931	6,33
Công ty Cổ phần KCN Thành Thành Công	14.427.879	3,83	13.740.838	3,83
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	12.437.188	3,31	18.912.980	5,28
Các cổ đông khác	81.571.761	21,68	77.690.497	21,68
TỔNG CỘNG	**376.220.525**	**100,00**	**358.308.371**	**100,00**

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
Vốn góp tăng trong kỳ	179.121.540.000	-
Số cuối kỳ	4.327.165.250.000	4.225.083.710.000
Cổ tức đã trả	***703.400***	-

22.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu được phép phát hành	432.716.525	414.804.371
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*376.220.525*	*358.308.371*
Cổ phiếu ưu đãi (*)	*56.496.000*	*56.496.000*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*376.220.525*	*358.308.371*
Cổ phiếu ưu đãi (*)	*56.496.000*	*56.496.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

(*) Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết này - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu bán điện	273.386.915.390	248.965.690.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.981.911.279	14.330.524.810
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	10.406.967.639
TỔNG CỘNG	**287.368.826.669**	**273.703.183.442**

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức	67.057.251.200	59.828.625.600
Lãi tiền gửi và cho vay	537.328.798	5.924.994.540
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.867.530	30.048.803
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	142.353.026.352
Khác	-	237.143.835
TỔNG CỘNG	**67.619.447.528**	**208.373.839.130**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn bán điện	116.841.207.895	110.989.607.994
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.834.816.381	4.174.807.405
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	10.110.161.778
TỔNG CỘNG	**120.676.024.276**	**125.274.577.177**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	65.795.193.749	84.161.825.423
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(330.064.691)	(213.082.601.698)
Khác	264.374	7.024.796.073
TỔNG CỘNG	**65.465.393.432**	**(121.895.980.202)**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	25.248.817.631	21.011.994.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.087.642.694	25.569.206.020
Công cụ, dụng cụ	6.215.728.559	4.978.269.684
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.810.026.071	1.822.385.106
Chi phí khác	16.209.311.815	15.278.899.904
TỔNG CỘNG	**67.571.526.770**	**68.660.755.439**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 11 và 12)*	69.306.527.090	69.977.467.515
Chi phí nhân viên	43.356.362.209	37.332.853.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.327.461.736	42.350.213.620
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.812.490.987	7.475.639.459
Chi phí khác	27.444.709.024	26.688.996.529
TỔNG CỘNG	**188.247.551.046**	**183.825.170.838**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

Tóm tắt thuế suất ưu đãi còn hiệu lực cho các dự án của Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Dự án	*Ưu đãi thuế*
Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2014); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019); Được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.920.023.194	36.049.393.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	203.878.498	-
TỔNG CỘNG	**2.123.901.692**	**36.049.393.000**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**101.491.422.487**	**410.256.870.556**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Chi phí không được trừ	3.966.292.606	3.208.061.187
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(44.632.176.172)
Thu nhập không chịu thuế	(67.057.251.200)	(59.828.625.600)
Thu nhập tính thuế	**38.400.463.893**	**309.004.129.971**
Thu nhập tính thuế ở thuế suất 20%	-	32.615.495.701
Thu nhập tính thuế ở thuế suất 10%	3.840.046.389	6.867.794.600
Thuế TNDN	3.840.046.389	39.483.290.301
Thuế được miễn hoặc giảm	(1.920.023.195)	(3.433.897.301)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	203.878.498	-
Chi phí thuế TNDN	**2.123.901.692**	**36.049.393.000**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Jera Asia Vietnam Holdings Pte, Ltd. ("Jera Asia")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("Đầu tư Thành Thành Công")	Cổ đông lớn
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH ("Deutsche Investitions")	Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Điện gió Lavi *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)* ("Điện gió Lavi")	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng ("Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Du lịch Thành Thành Công")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Mía đường TTC Attapeu")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình ("Du lịch Thanh Bình")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam ("Thành Thành Nam")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín ("SACOMREAL-M")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Xuất Nhập khẩu Tân Định")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC ("Lữ hành Quốc tế TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc ("Chè Thành Ngọc")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA ("Y tế DHA")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Nhiệt điện Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch TTC ("Du lịch TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế ("Du lịch TTC Huế")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ("Du lịch Đồng Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận ("Toàn Thịnh Phát Bình Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa (Biên Hòa Consumer")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC ("Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan ("Khách Sạn Ngọc Lan")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - Khách Sạn TTC Imperial ("Khách Sạn TTC Imperial")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa ("Năng lượng sạch Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Palace Bình Thuận ("TTC Palace Bình Thuận")	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa ("Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa")	Bên liên quan của cổ đông lớn

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Thủy điện Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Điện TTC Đức Huệ - Long An")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ("Điện gió Tiền Giang")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Điện Mặt trời Trúc Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("Năng lượng VPL")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang ("Điện gió Ia Bang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi – Ja ("VI-JA")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang ("Năng lượng Tái tạo Tiền Giang")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai ("Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau ("Năng lượng Xanh Cà Mau")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành ("Năng lượng Tái tạo Tân Thành")	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên ("Năng lượng điện Cao Nguyên")	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sen Xanh ("Sen Xanh")	Công ty con
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vega ("Vega")	Công ty con
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Vela ("Vela")	Công ty con
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Sen Xanh Lyra ("Lyra")	Công ty con
Công ty Cổ phần Công Nghệ Xạnh Trường Thành Miền Trung ("Trường Thành Miền Trung")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 1 ("NT1")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 2 ("NT2")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Nhơn Tân 5 ("NT5")	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng GHC	Công ty con
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind ("Năng lượng Solwind")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Thủy điện Trường phú") (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)	Công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan với Công ty cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như được trình bày tại phần Thông tin chung của Công ty.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.828.618.741	17.403.522.000
Deutsche Investitions	Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	16.948.800.000	19.260.000.000
	Mua dịch vụ	-	6.463.534.702
Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.413.920.000	8.413.920.000
	Cung cấp thiết bị	-	927.585.309
Thủy điện Thượng Lộ	Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	6.000.000.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.776.800	44.776.800
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Cổ tức được chia	56.057.251.200	28.028.625.600
	Trả nợ vay	55.000.000.000	-
	Vay	16.000.000.000	70.000.000.000
	Lãi vay	1.649.095.890	57.534.247
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	776.160.000	776.160.000
	Cung cấp thiết bị	-	948.102.330
Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	760.320.000	760.320.000
Điện Gió Tiền Giang	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.173.390.000	1.193.195.556
Năng lượng VPL	Trả nợ vay	26.000.000.000	264.000.000.000
	Vay	10.000.000.000	55.000.000.000
	Lãi vay	7.348.986.301	10.171.397.258
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.414.646	550.720.500
Điện Gió Ia Bang	Vay	29.000.000.000	-
	Trả nợ vay	2.000.000.000	-
	Lãi vay	1.340.931.507	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	766.260.000	766.260.000
	Cổ tức được chia	-	25.800.000.000
VI-JA	Cho vay	7.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	7.000.000.000	-
	Lãi cho vay	88.602.739	-
	Cung cấp thiết bị	-	8.482.320.000
Năng lượng Điện Cao Nguyên	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.944.444	73.944.444
Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	4.810.725.654	6.015.194.814

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.172.280.276	631.220.215
Lữ hành Quốc Tế TTC	Mua hàng hóa dịch vụ	1.095.649.448	790.687.776
Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Thu lợi nhuận	1.000.000.000	-
Dịch vụ Y tế DHA	Trả trước phí dịch vụ	364.298.519	362.288.519
Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	Góp vốn	-	12.000.000.000
Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	-	4.496.895.890
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	30.657.600
	Thu hồi khoản cho vay	-	168.900.000.000

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm: (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	113.000.000	180.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Eiji Hagio	Thành viên	180.000.000	62.000.000
Ông Mark Houghton Scott Leslie	Thành viên	180.000.000	62.000.000
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên	67.000.000	-
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	-	118.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	-	118.000.000
Lương và thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	838.032.000	784.038.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	1.316.754.000	1.254.252.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	1.083.863.000	988.938.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	892.590.000	735.078.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	553.004.000	501.733.000
TỔNG CỘNG		**6.064.243.000**	**5.644.039.000**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại *TM 19.3 và 19.5*, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bán thiết bị	-	54.083.370.800
Phải thu dài hạn khác			
Thành Thành Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382	498.204.382
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	3.758.315.760	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			
Deutsche Investitions	Cổ tức	16.948.800.000	-

30. CÁC CAM KẾT

30.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	4.516.853.161	6.014.363.953
Từ 1 đến 5 năm	3.632.053.244	2.805.960.415
Trên 5 năm	21.888.203.449	23.606.350.856
TỔNG CỘNG	**30.037.109.854**	**32.426.675.224**

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

30.2 Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	24.000.000.000	175.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
TỔNG CỘNG	**599.690.000.000**	**29.300.000.000**	**570.390.000.000**

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Công ty đang có một số hợp đồng thuê đất từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Công ty. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắn chắn. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	123.441.701.508	(33.415.067)	123.408.286.441
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.500.000.000	33.415.067	3.533.415.067
Tài sản ngắn hạn khác	1.923.292.249	11.422.218.903	13.345.511.152
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.757.410.692	(11.422.218.903)	9.335.191.789
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Chi phí đi vay	75.325.018.793	8.836.806.630	84.161.825.423
Tăng các khoản phải trả	14.386.930.236	(1.057.395.169)	13.329.535.067
Chi phí đi vay đã trả	(76.758.458.780)	(7.779.411.461)	(84.537.870.241)
Giảm các khoản phải thu	(52.151.613.659)	333.910.820	(51.817.702.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(27.786.689.429)	333.910.820	(27.452.778.609)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	49.319.466.094	(12.113.208.011)	37.206.258.083
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	21.559.594.950	(11.779.297.191)	9.780.297.759

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà